TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/HN-ST
Ngày: 05-02-2018
V/v "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Xuân Trường
2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc– Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2017/TLST-HN ngày 16/10/2017 về việc "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2017/QĐST - HN ngày 25 tháng 12 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/QĐST - HN ngày 11 tháng 01 năm 2018giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã B, huyện B, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn*: anh Trương Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ ấp T, xã B, huyện B, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh K tự nguyện kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 01/11/1996. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2015, hai bên phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 06/2015 đến nay. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, anh K có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Trong thời gian ly thân, hai bên không có thiện chí hàn gắn; gia đình hai bên cũng không có ý kiến hay hòa giải. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh K. Con chung: Trương Thị T sinh ngày 20/10/1992 và Trương Văn T sinh ngày 01/5/1995 hiện đã trưởng thành; riêng Trương Quốc K sinh ngày 18/6/2006 hiện sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quốc K, tự nguyện không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không tranh

chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị L giữ nguyên trình bày, không bổ sung.
- Anh Trương Văn K vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt khi Tòa án triệu tập nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nhận thấy đời sống hôn nhân giữa chị L và anh K không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm và anh K không chung thủy, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục và hàn gắn nên yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở nên được chấp nhận. Do đó, đề nghị áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L được ly hôn với anh K. Về con chung: áp dụng các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chị L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trương Quốc K, sinh ngày 18/6/2006 là phù hợp với nguyện vọng cháu K, ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, riêng hai cháu Trương Thị T và Trương Văn T đã trưởng thanh nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục: Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa anh Trương Văn K vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do chị L và anh K tự nguyện kết hôn từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (Ba Tri – Bến Tre) vào ngày 01/11/1996 nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do hai bên bất đồng quan điểm, anh K không chung thủy nên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 06/2015 đến nay. Trong thời gian ly thân, do hai bên không có thiện chí hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: Trương Thị T sinh ngày 20/10/1992 và Trương Văn T sinh ngày 01/5/1995 hiện đã trưởng thành; riêng Trương Quốc K sinh ngày 18/6/2006 hiện sống chung với chị L. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu K vẫn do chị L nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định, anh K không có ý kiến tranh chấp việc nuôi con. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 25/10/2017, cháu K cũng có nguyện

vọng sống chung với mẹ. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị L là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị L tự nguyện không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: do không tranh chấp nên không xem xét trong vụ án.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trương Văn K.

2. Con chung:

Hai cháu Trương Thị T sinh ngày 20/10/1992 và Trương Văn T sinh ngày 01/5/1995 hiện đã trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Quốc K sinh ngày 18/6/2006. Ghi nhận chị L tự nguyện không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh K có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: do không tranh chấp nên không xem xét trong vụ án.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012342 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *UBND xã B*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên